

Số: 13/BC-THYH

Yên Hải, ngày 13 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 880/PGDĐT-CMTH ngày 19/8/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên V/v hướng dẫn, triển khai nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2024-2025;

Trường TH Yên Hải báo cáo công khai chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu – chi tài chính như sau:

A. BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

- Tên trường: Trường TH Yên Hải thị xã Quảng Yên- Tỉnh Quảng Ninh.

2. Địa chỉ:

Khu 3, Phường Yên Hải, thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0386.447.529

Website: <http://thyenhai.pgdquangyen.edu.vn>

Email: c1yenhai@pgd.quangyen.edu.vn

3. Loại hình, chức năng, nhiệm vụ:

Loại hình: Công lập.

Cơ quan chủ quản: UBND thị xã Quảng Yên.

Giáo dục phổ thông bậc Tiểu học.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển

tài năng của mình, từ đó đáp ứng được sự mong mỏi của phụ huynh, yêu cầu đổi mới ngày càng cao của xã hội. Tạo ra các thể hệ học sinh năng động phát triển đầy đủ về năng lực và phẩm chất cần có. Coi trọng giáo dục lý tưởng đạo đức cách mạng với phương châm” Thành người trước khi thành tài”. Yêu cầu phải hoàn thiện 05 phẩm chất: “Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm”; 06 đặc trưng của người Quảng Ninh “Năng động-sáng tạo-hào sảng-lành mạnh-văn minh-thân thiện”.

Hệ thống giá trị cốt lõi của nhà trường:

Bản lĩnh, tự cường, kỷ cương, nghĩa tình, đoàn kết, nghĩa tình, hào sảng, sáng tạo, văn minh.

4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2030, trường TH Yên Hải có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, kiểm định chất lượng mức 3 và đạt Chuẩn quốc gia mức 3; là địa chỉ tin cậy về chất lượng giáo dục của nhân dân trong xã và vùng lân cận.

4.3. Mục tiêu:

4.3.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển con người Việt nam toàn diện về Đức, Trí, Thể, Mỹ, hướng tới “công dân toàn cầu”.

4.3.2. Các mục tiêu cụ thể

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng yêu nghề và năng lực sư phạm, đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình và phương pháp mới.

- Thực hiện tốt chức năng quản lý giáo dục. Đổi mới công tác quản lý giáo dục phù hợp với việc đổi mới chương trình giáo dục.

- Nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa tương ứng với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Tích cực đưa công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

- Đến 2030, trường có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, kiểm định chất lượng mức 3 và đạt Chuẩn quốc gia mức 3.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường TH Yên Hải được thành lập từ tháng 1956 theo quyết định của UBND thị xã Quảng Yên trường hoạt động tại khu 3 phường Yên Hải.

Từ năm 2019 đến năm 2024, trường liên tục phát triển về nhiều mặt: Cơ sở vật chất của nhà trường ngày càng hoàn thiện:

+ Năm 2021 -2023 Hoàn thiện và đưa vào sử dụng 2 toà nhà mới với dãy nhà 3 tầng với 15 phòng học, dãy nhà 4 tầng 9 phòng học và các phòng chức năng. Hệ thống sân công trường rào cũng được sửa chữa nâng cấp đồng bộ. Giáo dục của trường hàng năm đều có học sinh năng khiếu cấp thị xã, cấp Tỉnh và cấp Quốc gia. Liên tục từ năm 2019 đến nay, trường đạt nhiều thành tích cao về chất lượng đại trà,

Đây là sự khẳng định về chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục của nhà trường trong những năm vừa qua, đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để nhà trường xây dựng chiến lược phát triển trong giai đoạn sau với mục tiêu duy trì trường đạt đạt chuẩn Quốc gia, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phấn đấu, đã và sẽ trở thành một địa chỉ tin cậy của nhân dân, học sinh trên địa bàn phường.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của công nghệ 4.0, nước nhà đòi hỏi phải có con người Việt Nam mới sáng tạo năng động, có kỹ năng sống, yêu nước, yêu CNXH, hướng tới “công dân toàn cầu”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Bà **Lê Thanh Hiền**.

Chức vụ: Hiệu trưởng- Bí thư chi bộ trường tiểu học.

Địa chỉ nơi làm việc: Khu 3 phường Yên Hải, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh.

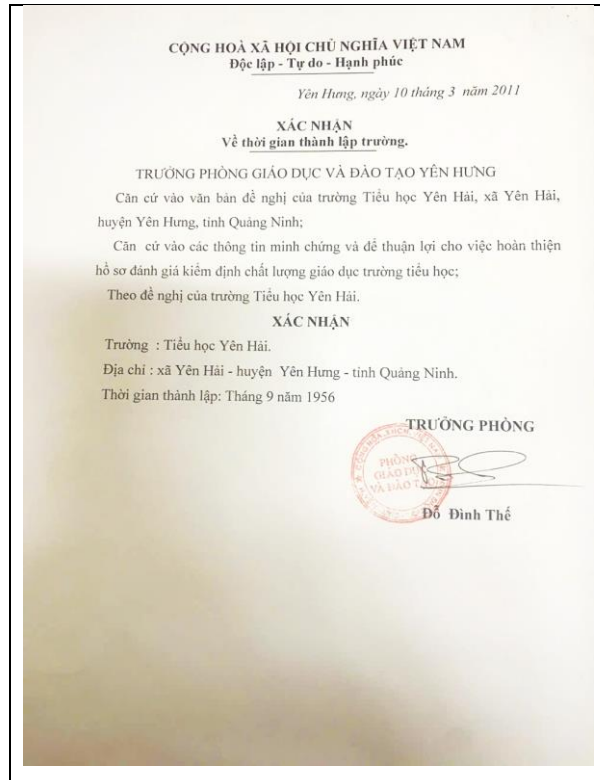
Số điện thoại: 0386447529

Email: thanh1hien@gmail.com

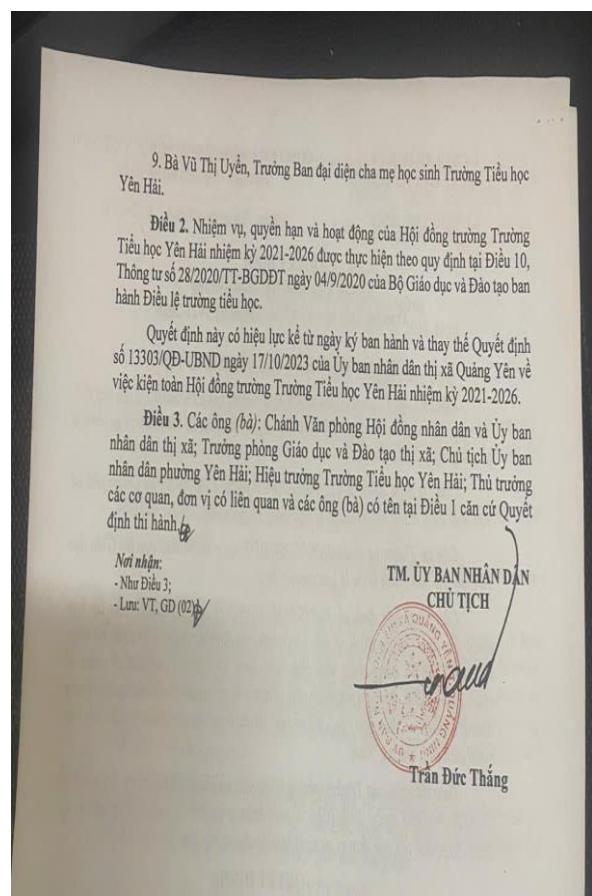
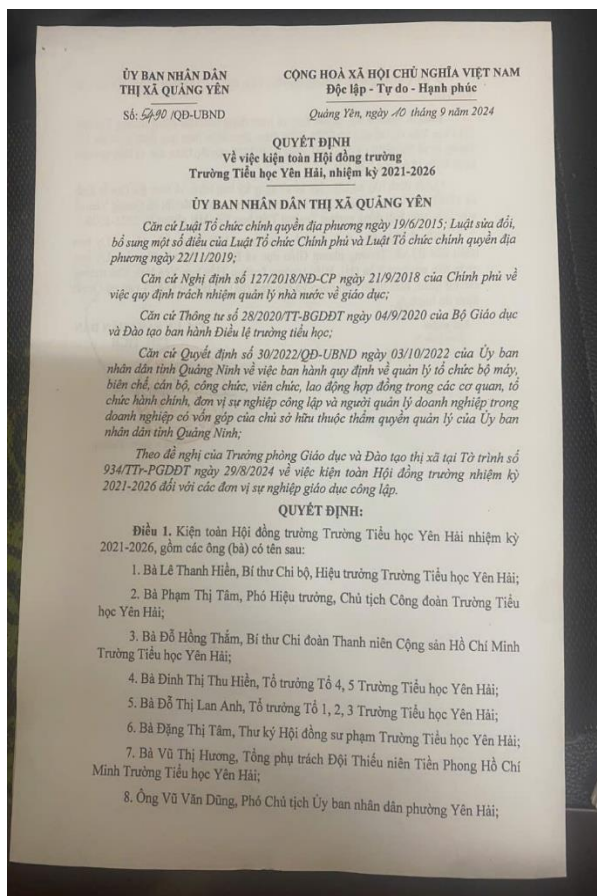
7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Xác nhận của trường phòng Giáo dục và đào tạo Yên Hưng xác nhận Tháng 9 năm 1956 Thành lập trường Tiểu học Yên Hải.

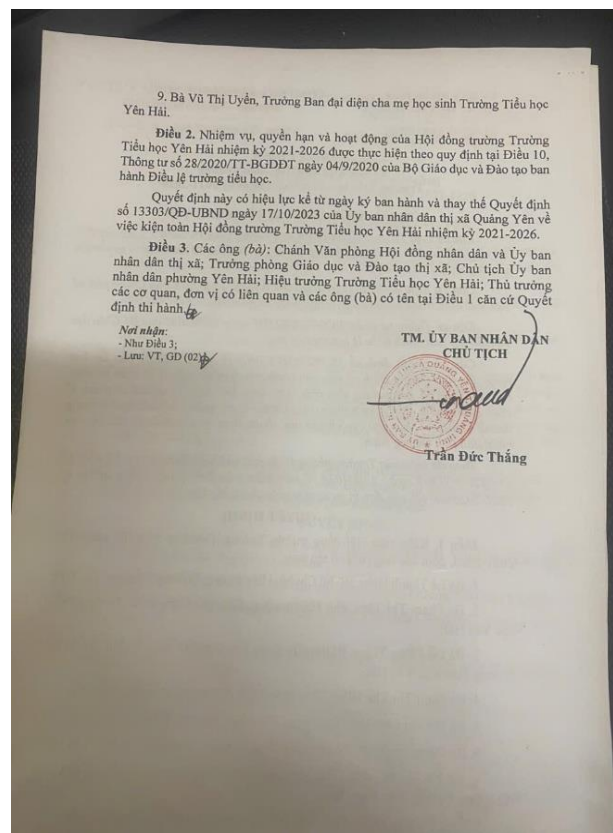
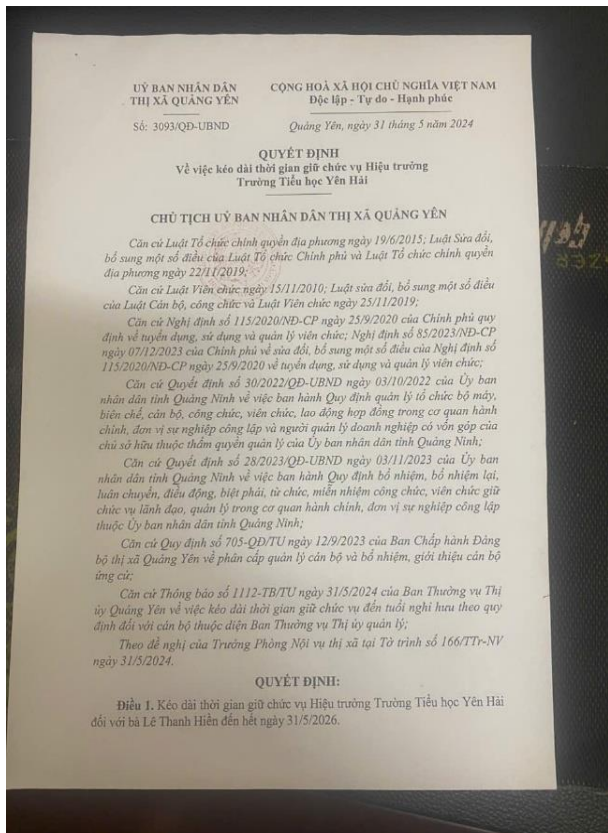
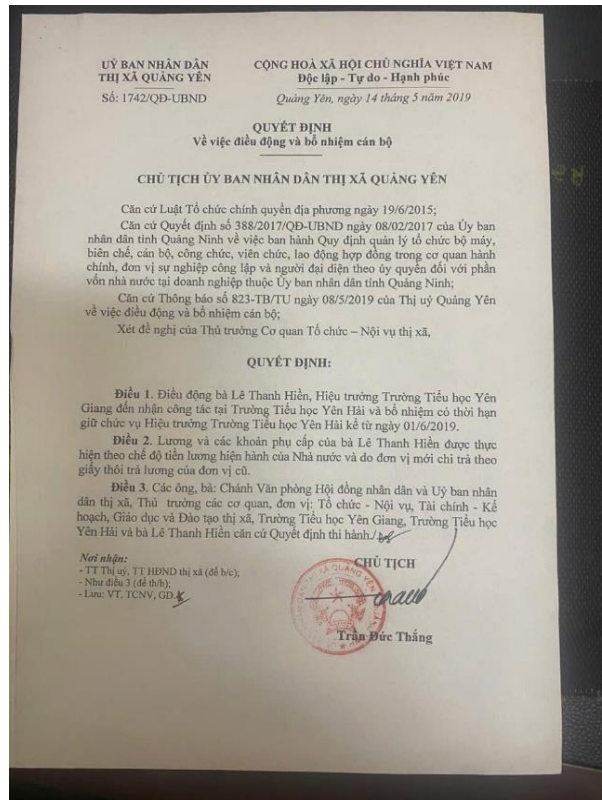


7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

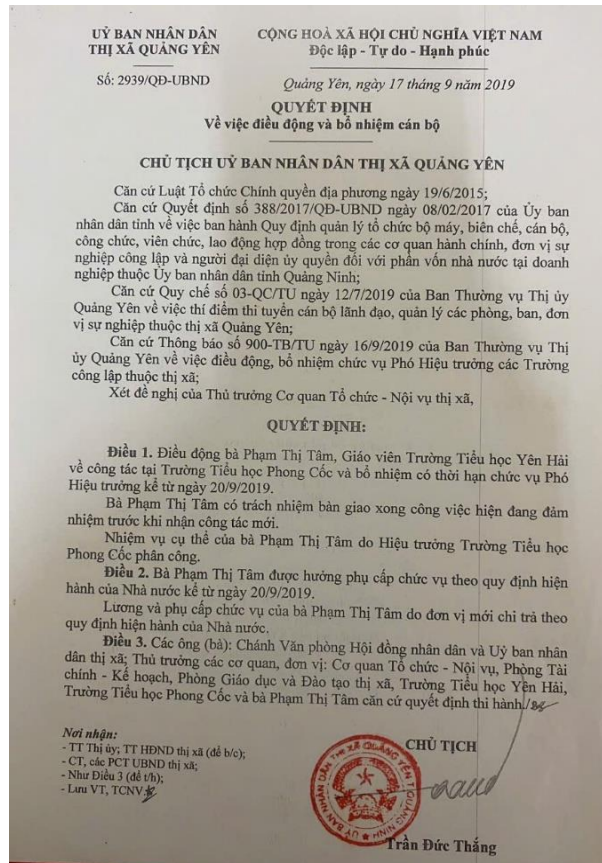


7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Quyết định bổ nhiệm và điều động Hiệu trưởng: Bà Lê Thanh Hiền



- Quyết định bổ nhiệm và điều động Phó Hiệu trưởng: Bà Phạm Thị Tâm



7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

7.4.1. Cơ chế hoạt động của trường TH Yên Hải

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Trường TH Yên Hải được thành lập tháng 9/1956 một điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp.

- Là cơ sở giáo dục có hệ thống Quốc dân, có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng.

- Trường là cơ quan chuyên môn giúp UBND Thị xã Quảng Yên thực hiện quản lý giáo dục địa phương theo quy định của chính phủ. Đồng thời chịu sự quản lý của PGD thị xã về chuyên môn, nghiệp vụ theo điều lệ trường Tiểu học.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

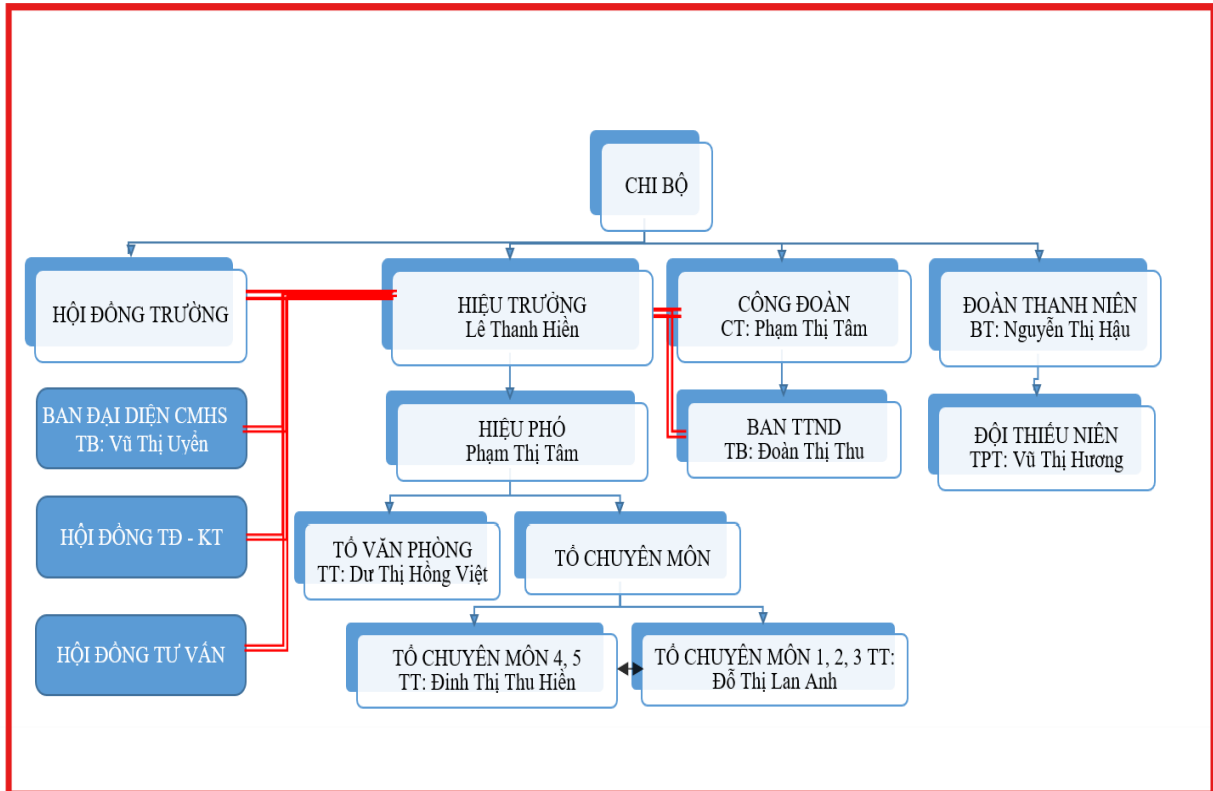
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục



Họ tên, chức vụ, điện thoại, hòm thư, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

+ Hiệu trưởng: Lê Thanh Hiền. Số điện thoại liên hệ: 0386447529 Hòm thư: lethanhhhien.c1yenhai@pgdquangyen.edu.vn

Trách nhiệm: Trực tiếp lãnh đạo và quản lý toàn diện, chịu trách nhiệm chung về các mặt hoạt động của nhà trường.

Trực tiếp quản lý: Nhân sự, thi đua, tài chính, CSVC, PCLĐ, công tác TV-TBDH, công tác Y tế, công tác pháp chế, công tác kiểm tra nội bộ,

+ Phó hiệu trưởng: Phạm Thị Tâm. Số điện thoại liên hệ: 0338281133

Hòm thư: phamthitam.c1phongcoc@pgdquangyen.edu.vn

Trách nhiệm:

Trực tiếp đề xuất, tham mưu cho hiệu trưởng về các mặt nhiệm vụ công tác.

Trực tiếp quản lý và chỉ đạo, chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng về các nhiệm vụ được hiệu trưởng phân công và ủy quyền.

Trực tiếp quản lý, phụ trách và chỉ đạo: Công tác chuyên môn Dạy và học; công tác HĐTN; HĐNGLL; công tác HSSV; công tác ANTT; công tác PCTNTT trong nhà trường.

công tác PCGD-XMC; công tác Kiểm định CLGD; công tác CNTT- Chuyển đổi số trong nhà trường.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Văn bản kèm theo)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

1. Số biên chế được UBND Thị xã Quảng Yên giao năm 2024:

Số biên chế được giao năm học 2024: 31

Số biên chế hiện tại: 30

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1	0	0	01	0	
Phó Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	
Giáo viên	26	26	0	01	25	0	
Nhân viên	2	2	0	01	01	0	
Cộng	30	30	0	02	27	1	

Số biên chế được giao năm học 2025: 31

Số biên chế hiện tại: 31

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1	0	0	01	0	
Phó Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	
Giáo viên	26	26	0	01	25	0	
Nhân viên	3	3	0	02	01	0	
Cộng	31	31	0	03	27	1	

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	31			28	1	1				6			

2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường TH Yên Hải năm học 2024-2025:

DANH SÁCH CÁN BỘ GIÁO VIÊN NHÂN VIÊN (từ tháng 1 đến tháng 8-2024) CHƯA										
STT	Họ và tên	Ngày sinh	THÀNH ĐỘ	Ngành/Chuyên	Nơi sinh	NH	Số CMND/CC	Nơi cấp	SĐT Di động	
1	1-241 Lê Thanh Hải	21/01/1988	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	21/08/88	B	0238000792	20/08/2021	Cục Cảnh sát	016047129
2	4-4 Lê Thị Tâm	29/01/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	13/02/2019	Đ	0238000014	20/08/2021	Cục Cảnh sát	013024113
3	1-242 Nguyễn Thị Tâm	26/01/1987	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	21/05/2012	Đ	0238000744	20/08/2021	Cục Cảnh sát	097909018
4	4-4 Lê Thị Thu	11/01/1987	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/12/2011	A	0238000329	16/08/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	097282855
5	1-243 Lê Thị Thu	15/01/1986	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/12/2011	A	0238000329	16/08/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	097282855
6	4-4 Lê Thị Thu	15/01/1986	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/12/2011	A	0238000329	16/08/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	097282855
7	Phạm Thị Huệ	30/11/1990	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	18/02/2020	C	0238000270	27/08/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	093202154
8	1-244 Nguyễn Thị Huệ	26/01/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	21/08/2017	A	0238000347	09/02/2018	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096480218
9	1-245 Nguyễn Thị Huệ	15/01/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/12/2017	A	0238000347	09/02/2018	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	093202154
10	1-246 Nguyễn Thị Huệ	15/01/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/12/2017	A	0238000347	09/02/2018	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	093202154
11	4-4 Nguyễn Thị Huệ	15/01/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/12/2017	A	0238000347	09/02/2018	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	093202154
12	1-247 Lê Thị Huệ	14/01/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	21/02/2019	A	0238000480	21/02/2019	Công an Quảng Ninh	015703113
13	4-4 Nguyễn Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
14	4-4 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
15	1-248 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
16	1-249 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
17	1-250 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
18	4-4 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
19	1-251 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
20	1-252 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
21	1-253 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
22	1-254 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
23	1-255 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
24	1-256 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
25	1-257 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
26	1-258 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
27	1-259 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137
28	1-260 Lê Thị Huệ	11/10/1991	ĐHCH	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	A	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát Quận Thủ Đức	096481137

1-252	Phạm Thị Yến	11/04/1991	CHS1001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
27	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
28	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
29	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
30	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
31	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
32	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
33	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
34	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
35	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
36	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
37	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
38	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
39	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
40	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
41	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
42	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
43	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
44	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
45	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
46	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
47	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
48	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
49	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
50	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
51	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
52	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
53	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
54	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
55	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
56	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
57	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
58	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
59	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
60	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
61	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
62	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
63	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
64	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
65	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
66	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
67	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
68	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
69	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
70	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
71	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
72	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
73	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
74	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
75	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
76	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
77	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
78	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
79	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
80	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
81	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
82	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
83	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
84	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
85	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
86	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
87	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
88	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
89	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
90	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
91	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
92	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
93	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
94	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
95	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
96	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
97	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
98	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
99	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137
100	4-1 Lê Thị Cẩm Vân	11/04/1991	0900001	Giáo viên Tiểu học	01/09/2012	0	0238000473	09/02/2021	Cục Cảnh sát	096481137

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường TH Yên Hải năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	17/17	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5428,1 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		
VI	Tổng diện tích các phòng	936 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	49 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	60 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	150m ²	

4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)	49 m2	
6	Diện tích phòng học tin học (m^2)	73,5 m2	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	49 m2	
8	Diện tích phòng hoạt động Đội (m^2)	45 m2	
9	Diện tích phòng truyền thống (m^2)	60m2	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	368 bộ	
1.1	Khối lớp 1	96	32 bộ/Lớp
1.2	Khối lớp 2	90	30 bộ/Lớp
1.3	Khối lớp 3	82	27 bộ/Lớp
1.4	Khối lớp 4	48	12 bộ/ Lớp
1.5	Khối lớp 5	32	8 bộ/Lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	22	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18 máy tính bảng; 20 máy tính phòng tin; 4 máy tính trên lớp học	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	4	
2	Cát xét	2	

3	Đầu Video/đầu đĩa		2			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		1			
5	Máy tính phục vụ quản lý điều nối mạng		8		HT, PHT, KT, TPT Đội, Thư viện ,TTCM	
6	Máy chiếu		15/24		100% Các lớp có máy chiếu HOẶC Ti vi	
7	Máy in		5		HT,PHT, TPT Đội, Thư viện	
	Máy phô tô		1			
	Máy xách tay		03		KT,CM	
	Điều hòa		34		HT, PHT, KT, TV, HD, Đội, phòng học, phòng ngủ bán trú	
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	60 m2				
XI	Nhà ăn	100 m2				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	150 m2		150	1m2/1 hs	
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		x		165 m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020-TT-BGD ngày 4/09/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Cơ sở vật chất đảm bảo đủ phòng học đủ phòng bộ môn cho mỗi lớp trên phòng, thiết bị dạy học đủ đáp ứng nhu cầu giảng dạy cho học sinh.

Danh mục sách giáo khoa năm học 2024-2025.

6	HDTN	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
7	Âm nhạc	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
8	Mĩ thuật	Bộ sách Cánh diều	Nguyễn Thị Đông	NXB DHI Sư phạm	
9	Tiếng Anh	(I-learn Smart Start)		NXB Đại học SP TP Hồ Chí Minh	
Lớp 3					
1	Tiếng Việt 3	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán 3	Cánh Diều	Đỗ Đức Thái	Đại học Sư phạm	
3	Đạo đức 3	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toàn	Giáo dục Việt Nam	
4	Tự nhiên và Xã hội 3	Cánh Diều	Mai Sĩ Tuấn	Đại học Sư phạm	
5	Tin học 3	Cánh Diều	Hồ Sĩ Đàm	Đại học Sư phạm	
6	Công nghệ 3	Cánh Diều	Nguyễn Trọng Khanh	Đại học Sư phạm	
7	Giáo dục thể chất 3	Cánh Diều	Lưu Quang Hiệp	Đại học Sư phạm	
8	Âm Nhạc 3	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	Giáo dục Việt Nam	
9	Mĩ Thuật 3	Cánh Diều	Nguyễn Xuân Nghi	Đại học Sư phạm	
10	Hoạt động trải nghiệm 3	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Đông	Giáo dục Việt Nam	
11	Tiếng Anh 3	English Discovery		Đại học Sư phạm	
Lớp 4					
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Cánh Diều	Đỗ Đức Thái	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toàn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
4	Khoa học	Cánh Diều	Mai Sĩ Tuấn	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
5	Lịch sử và Địa lý	Cánh Diều	Nguyễn Văn Dũng	Đại học Sư phạm	
6	Tin học	Cánh Diều	Hồ Sĩ Đàm	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

UBND THỊ XÃ QUẢNG YẾN TRƯỜNG TIỂU HỌC YẾN HẢI		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc			
Yến Hải, ngày 15 tháng 01 năm 2025					
BÁO CÁO Tổng hợp danh mục sách giáo khoa lớp 1,2,3,4,5 được nhà trường đề xuất lựa chọn sử dụng từ năm học 2024-2025					
Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo					
TT	Sách giáo khoa	Tên bộ sách	Tên tác giả (Tổng chủ biên/Chủ biên)	Nhà xuất bản	GC
Lớp 1					
1	Tiếng Việt	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Bộ sách cánh diều	Đỗ Đức Thái	Đại học Sư Phạm	
3	Đạo đức	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toàn	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
4	Tự nhiên và Xã hội	Bộ sách Cánh diều	Mai Sĩ Tuấn	Đại học Sư Phạm	
5	Giáo dục Thể chất	Bộ sách Cánh diều	Dặng Ngọc Quang	NXB DHI Sư phạm	
6	HĐTN	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Sỹ Tung	NXB giáo dục Việt Nam	
7	Âm nhạc	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
8	Mĩ thuật	Bộ sách Cánh diều	Phạm Văn Tuấn	NXB DHI Sư phạm	
9	Tiếng Anh	(I-learn Smart Start)		NXB Đại học SP TP Hồ Chí Minh	
Lớp 2					
1	Tiếng Việt	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Bộ sách cánh diều	Đỗ Đức Thái	Đại học Sư Phạm	
3	Đạo đức	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toàn	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
4	Tự nhiên và Xã hội	Bộ sách Cánh diều	Mai Sĩ Tuấn	Đại học Sư Phạm	
5	Giáo dục Thể chất	Bộ sách Cánh diều	Lưu Quang Hiệp	NXB DHI Sư phạm	

7	Công nghệ	Cánh Diều	Nguyễn Tất Thắng	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
8	Giáo dục Thể chất	Cánh Diều	Đinh Quang Ngọc	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	Âm Nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ Thuật	Cánh Diều	Nguyễn Thị Đông	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh	English Discovery	Trần Thị Lan Anh	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
Lớp 5				
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
2	Toán	Cánh Diều	Đỗ Đức Thái	Đại học Sư phạm
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toàn	Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học	Cánh Diều	Bùi Phương Nga	Đại học Sư phạm
5	Lịch sử và Địa lý	Cánh Diều	Đỗ Thanh Bình	Đại học Sư phạm
6	Tin học	Cánh Diều	Hồ Sĩ Đàm	Đại học Sư phạm
7	Công nghệ	Cánh Diều	Nguyễn Trọng Khanh	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
8	Giáo dục Thể chất	Cánh Diều	Đinh Quang Ngọc	Đại học Sư phạm
9	Âm Nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính	Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ Thuật	Cánh Diều	Nguyễn Thị Đông	Đại học Sư phạm
11	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh	English Discovery	Trần Thị Lan Anh	Đại học Sư phạm

Nơi nhận:
- PGDĐT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
YẾN HẢI

Lê Thanh Hiền

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

Trường TH Yên Hải đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường TH Yên Hải đã tự đánh giá chất lượng giáo dục để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường TH Yên Hải đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
6. Viết báo cáo tự đánh giá.
7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm các thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường và đã được công nhận đạt KĐCL cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.



V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

V.1- Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Chất lượng mũi nhọn:

Thi HSNK Cấp thị xã: Có 21 giải.

HSNK khối 2,3,4 đạt giải cấp thị xã: 12 giải/230 hs= 5,2%

HSNK khối 5 đạt giải cấp thị xã: 9 hs đạt giải đạt tỉ lệ $9/85 = 10,6\%$

Thi HSNK cấp tỉnh: 04

Khối 3: HSNK Cấp Tỉnh: 01 giải

Khối 4,5: HSNK cấp Tỉnh: 03 giải (HCV: 02; HCB:01; HCD: 01)

Thi HSNK cấp Quốc gia:

HSNK Cấp Quốc Gia: 02 giải (HCB: 2)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1/Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a/Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

- Nguồn thu từ học sinh:

- Tiền ngân sách nhà nước cấp năm 2023:

+ Nguồn kinh phí không tự chủ: 734.792.768 đ

+ Nguồn kinh phí tự chủ: 4.582.456.000 đ

Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,..); chi khác.

Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên: 3.505.762.000 đ

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ, ...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác : 506.702.000 đ

c/ Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

1.Các khoản thu năm học 2023-2024:

- Tiền nước uống: Mức thu 11.000 đ/ 1 tháng x 9 tháng Tổng thu: 48.482.000 đ.

Tổng chi: 48.482.000 đ.

2.Tiền học Phí: 0

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Thực hiện theo đúng văn bản hướng dẫn của cấp trên về chế độ miễn giảm học phí, chế độ chính sách người học, 100% học sinh thuộc diện chính sách được hưởng chế độ theo quy định.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

(1). Tiền nước uống: Dư: 0 đ

(2). Tiền phương tiện trông giữ xe đạp: Dư: 0 đ

(3). Tiền học Phí: Dư: 0 đ

(4). Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

B. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức

Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ đầu tháng 8/2024.

Riêng dự toán thu chi tài chính 2024 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách của UBND Thị xã Quảng Yên.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2024) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo đến phụ huynh học sinh trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: Tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- Thông báo (niêm yết);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thanh Hiền